TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LÂM HÀ** **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2020/DS - ST
Ngày: 09/01/2020
"V/v: Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÂM HÀ, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Dũng.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông K' Dung.

2. Bà Thạch Thị Lan Nhung.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Lê Văn Cương - Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

- *Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:* Ông Mai Trường Trinh – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 01 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 144/2019/TLST - DS ngày 29 tháng 8 năm 2019 về: "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 93/2019/QĐXXST - DS ngày 05 tháng 11 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 69/QĐST - DS ngày 24 tháng 12 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị H. Sinh năm: 1959.

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

Bà Hiệp ủy quyền cho ông Đỗ Mạnh K, sinh năm: 1981.

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

Theo văn bản ủy quyền lập ngày 30/8/2019.

2. Bị đơn: Vợ chồng ông Nguyễn Thành Hi, bà Lê Thị Ph.

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Đỗ Ngọc L. Sinh năm: 1949.

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

(Tại phiên tòa:ông K có mặt; vợ chồng ông Hi, bà Ph vắng mặt; ông L có đơn xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đỗ Mạnh K trình bày: Vào ngày 29/11/2016 (âm lịch) tức ngày 11/12/2016 (dương lịch) bà H có cho vợ chồng ông Hi, bà Ph vay số tiền là 100.000.000đ. Khi vay hai bên có viết giấy tờ vay mượn với nhau, lãi suất hai bên thỏa thuận là 2%/tháng. Số tiền này hai bên thỏa thuận đến ngày 29/4/2017 âm lịch tức ngày 24/5/2017 dương lịch vợ chồng ông Hi, bà Ph phải có trách nhiệm trả cho bà H số tiền trên. Trong quá trình vay mượn tính từ ngày vay cho đến ngày 29/4/2017 vợ chồng ông Hi, bà Ph chưa trả được số tiền gốc cho bà H mà vợ chồng ông bà chỉ mới trả cho bà Hi được 20.000.000đ tiền lãi suất. Đối với số tiền gốc thì bà H đã yêu cầu vợ chồng ông Hi, bà Ph trả nhiều lần nhưng vợ chồng ông Hi, bà Ph không trả. Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Hi, bà Ph phải trả lại cho bà H số tiền gốc là 100.000.000đ đối với số tiền lãi suất thì ông đồng ý tính lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày vay cho đến ngày Tòa án xét xử vụ án, ông đồng ý trừ đi 20.000.000đ tiền lãi suất mà vợ chồng ông Hi, bà Ph đã trả cho bà H.

Bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Thành Hi, bà Lê Thị Ph đã được Tòa án tiến hành niêm yết các thủ tục hợp lệ: Niêm yết thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên Tòa cùng với giấy triệu tập tham gia phiên tòa đối với vợ chồng ông Nguyễn Thành Hi, bà Lê Thị Ph nhưng vợ chồng ông Hiếu, bà Phi vắng mặt không có lý do.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Ngọc L trình bày: Vào ngày 29/11/2016 (âm lịch) tức ngày 11/12/2016 (dương lịch) vợ ông là bà H có cho vợ chồng ông Hi, bà Ph vay số tiền là 100.000.000đ. Số tiền này bà Hi là người trực tiếp cho vợ chồng ông Hi, bà Ph vay không liên quan gì đến ông. Nay bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Hi, bà Ph phải trả lại cho bà H số tiền gốc là 100.000.000đ và tiền lãi suất thì ông không có ý kiến và yêu cầu gì đối với số tiền này. Ông chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Hi, bà Ph phải trả cho bà H, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Hi, bà Ph phải trả lại cho ông.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng vợ chồng ông Nguyễn Thành Hi, bà Lê Thị Ph vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa:

Ông Đỗ Mạnh K vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu của mình, ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Hi, bà Ph phải trả lại cho bà H số tiền gốc là 100.000.000đ. Đối với số tiền lãi suất thì ông đồng ý tính lãi suất theo quy định của pháp luật. Ông đồng ý trừ đi 20.000.000đ tiền lãi suất mà vợ chồng ông Hi, bà Ph đã trả. Sau khi trừ đi 20.000.000đ tiền lãi suất thì ông chỉ yêu cầu vợ chồng ông Hi, bà Ph trả thêm cho bà H số tiền lãi suất là 10.000.000đ.

Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký tòa án, của Hội đồng xét xử và của những người tham gia tố tụng. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 474, 476, 468 Bộ luật Dân sự chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H buộc vợ chồng ông

Nguyễn Thành Hi, bà Lê Thị Ph phải trả cho bà Lê Thị H số tiền gốc là 90.747.000, tiền lãi suất là 10.000.000đ, tổng cộng là 100.747.000đ. Vợ chồng ông Hi, bà Ph, bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả thẩm tra tại phiên tòa cũng như ý kiến tranh luận của đương sự, ý kiến Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] *Về tố tụng*: Bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Thành Hi, bà Lê Thị Ph vắng mặt tại phiên tòa dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nên cần căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung.

[2] *Về quan hệ tranh chấp*: Xuất phát từ việc giữa bà H với vợ chồng ông Hi, bà Ph có quan hệ vay mượn tiền với nhau. Trong quá trình vay mượn đến thời hạn thanh toán số tiền gốc theo thỏa thuận nhưng vợ chồng ông Hi, bà Ph không trả cho bà H mà chỉ mới trả được tiền lãi suất. Vì vậy bà H khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Hi, bà Ph phải trả lại cho bà số tiền gốc và tiền lãi suất theo quy định của pháp luật. Do đó, cần căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là: *"Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"*. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] *Về nội dung tranh chấp và yêu cầu của đương sự*:

Qua xem xét lời khai của đương sự, đối chiếu với tài liệu, chứng cứ do đương sự xuất trình, thấy rằng: Chứng cứ do nguyên đơn xuất trình là hợp đồng vay tiền ngày 29/11/2016 âm lịch, tức ngày 11/12/2016 dương lịch có nội dung: *Hôm nay ngày 29/11/2016 âm lịch, tức ngày 11/12/2016 dương lịch tại Đ chúng tôi gồm có Lê Thị H, Nguyễn Thành Hi, Lê Thị Ph.....sau khi thỏa thuận cùng nhau ký hợp đồng vay tiền với các khoản sau....Bên A đồng ý cho bên B vay số tiền viết bằng số là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng chẵn).....* có chữ ký và chữ viết xác nhận của bên vay là ông Nguyễn Thành Hi, bà Lê Thị Ph như vậy có đủ căn cứ để khẳng định việc bà H có cho vợ chồng ông Hiếu, bà Phi vay số tiền là 100.000.000đ là có sảy ra trên thực tế.

[3.1] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tống đạt, niêm yết thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên Tòa cùng với giấy triệu tập tham gia phiên tòa đối với vợ chồng ông Nguyễn Thành Hi, bà Lê Thị Ph nhưng vợ chồng ông Hi, bà Ph vẫn vắng mặt không có lý do, không gửi văn bản nêu ý kiến cho Tòa án, không đến Tòa án làm việc theo thông báo của Tòa án. Xét thấy, vợ chồng ông Hi, bà Ph đã không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

[3.2] Do bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như đã cam kết mặc dù bà H đã yêu cầu vợ chồng ông Hi, bà Ph phải trả lại nhiều lần nên bà Hiệp khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Hi, bà Ph phải trả lại số tiền gốc là 100.000.000đ.

Đối với yêu cầu tính lãi suất: Tại phiên tòa hôm nay ông K đồng ý tính lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 01/01/2017 đến ngày 01/01/2020. Ông đồng ý trừ đi 20.000.000đ tiền lãi suất mà vợ chồng ông Hi, bà Ph đã trả. Sau khi trừ đi 20.000.000đ tiền lãi suất thì ông chỉ yêu cầu vợ chồng ông Hiếu, bà Phi trả thêm cho bà H số tiền lãi suất là 10.000.000đ.

Qua xem xét thì thấy rằng thời điểm phát sinh giao dịch vay tiền giữa bà H với vợ chồng ông Hi, bà Ph là vào ngày 29/11/2016 âm lịch, tức ngày 11/12/2016 dương lịch đây là thời điểm áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 trong giao dịch dân sự, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay ông K trình bày và thừa nhận khi vay mượn giữa bà H với vợ chồng ông Hi, bà Ph hai bên thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng, trong quá trình vay mượn tính đến ngày 05/7/2017 vợ chồng ông Hi, bà Ph đã trả được cho bà H 20.000.000đ tiền lãi suất.

Tại hợp đồng ngày 11/12/2016 dương lịch có thể hiện *10 – 2 – 2017 âm lịch dẹo đưa hai đợt 4.000.000đ* phần này đã bị gạch. Theo ông K trình bày vì lý do số tiền này bà Ph là người trực tiếp trả nên khi bà H ghi xong thì bà Ph mới gạch phần trên để viết lại phần dưới và ghi bà Ph là người trực tiếp trả, sau đó bà Ph không trả 4.000.000đ mà chỉ trả 2.000.000đ vì lý do bà Ph cần tiền để lo công việc như ông K trình bày là có cơ sở để chấp nhận ngày 10 – 2 – 2017 âm lịch bà Ph đã trả cho bà H 2.000.000đ tiền lãi suất.

Việc các bên thỏa thuận lãi suất như trên là không phù hợp với quy định tại 474 Bộ luật dân sự năm 2005 nên cần xem xét điều chỉnh lại mức lãi suất theo đúng quy định của pháp luật là phù hợp. Do vậy căn cứ khoản điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ- HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để tính lãi suất phù hợp với quy định của pháp luật. Sau khi trừ đi số tiền lãi suất vợ chồng ông Hi, bà Ph phải trả cho bà H thì số tiền còn lại được trừ vào số tiền gốc cho vợ chồng ông Hi, bà Ph.

Như vậy lãi suất được tính cụ thể như sau:

Từ ngày 29/11/2016 (âm lịch), tức ngày 11/12/2016 (dương lịch) đến ngày 31/12/2016: 100.000.000đ x 1,125% x 21 ngày = 787.500đ.

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 05/7/2017: 100.000.000đ x 1,66% x 6 tháng 4 ngày = 10.181.000đ.

Sau khi điều chỉnh lãi suất thì số tiền lãi suất vợ chồng ông Hi, bà Ph phải trả cho bà H từ ngày 11/12/2016 dương lịch đến ngày 05/7/2017 dương lịch là 10.968.500đ, tuy nhiên vợ chồng ông Hi, bà Ph đã trả cho bà Hi tiền lãi suất từ ngày 11/12/2016 dương lịch đến ngày 05/7/2017 dương lịch là 20.000.000đ nên cần trừ đi số tiền lãi suất mà vợ chồng ông Hi bà Ph phải trả cho bà H, số tiền còn lại được trừ vào tiền gốc: 20.000.000đ – 10.968.500đ = 9.031.500đ. Như vậy, số tiền gốc vợ chồng ông Hi, bà Ph phải trả cho bà H là 100.000.000đ – 9.031.500đ = 90.968.500đ.

Tại phiên tòa hôm nay ông K chỉ yêu cầu vợ chồng ông Hi, bà Ph phải trả lại số tiền lãi suất từ ngày 01/01/2017 đến ngày 01/01/2020 với mức lãi suất do pháp luật quy định, tuy nhiên ông chỉ yêu cầu vợ chồng ông Hi, bà Ph phải trả cho bà H số tiền lãi suất là 10.000.000đ. Do điều chỉnh lãi suất đến ngày vợ chồng ông Hi bà

Ph đã trả cho bà H là ngày 05/7/2017, như vậy số tiền lãi suất được tính từ ngày tiếp theo là ngày 06/7/2017 đến ngày 01/01/2020 trên tổng số tiền gốc là 90.968.500đ.

90.968.500đ x 1,66% x 29 tháng 26 ngày = 45.100.000đ, đây là số tiền lãi suất mà vợ chồng ông Hi, bà Ph phải trả cho bà H, tuy nhiên ông K chỉ yêu cầu vợ chồng ông Hi, bà Ph phải trả cho bà Hiệp thêm 10.000.000đ vì vậy cần ghi nhận sự tự nguyện của ông K.

Từ những nhận định và phân tích như trên cần buộc vợ chồng ông Nguyễn Thành Hi, bà Lê Thị Ph phải trả cho bà Lê Thị H số tiền nợ gốc là 90.968.500đ, tiền lãi suất là 10.000.000đ, tổng cộng là 100.968.500đ.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Ngọc L xác định việc vay mượn tiền giữa bà H với vợ chồng ông Hi, bà Ph thì bà H là người trực tiếp cho vay vì vậy ông không có ý kiến và yêu cầu gì đối với khoản nợ này, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Hi, bà Ph phải trả lại cho ông mà ông chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Hi, bà Ph phải trả lại cho bà H số tiền trên. Vì vậy cần buộc vợ chồng ông Hi, bà Ph phải trả lại cho bà H số tiền gốc và tiền lãi nêu trên.

[4] *Về án phí:*

Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên nguyên đơn phải chịu án phí trên tổng số tiền không được chấp nhận là 9.031.500đ x 5% = 451.500đ (đã làm tròn số).

Buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên tổng số tiền phải trả cho nguyên đơn là 100.968.500đ x 5% = 5.048.000đ (đã làm tròn số).

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 203; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 235; Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H đối với vợ chồng ông Nguyễn Thành Hi, bà Lê Thị Ph về việc: "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản".

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Thành Hi, bà Lê Thị Ph phải trả cho bà Lê Thị H số tiền gốc là 90.968.500đ (Chín mươi triệu chín trăm sáu mươi tám ngàn năm trăm đồng), tiền lãi suất là 10.000.000đ (Mười triệu đồng). Tổng cộng là 100.968.500đ (Một trăm triệu chín trăm sáu mươi tám ngàn năm trăm đồng).

2. *Về án phí*: Buộc vợ chồng ông Nguyễn Thành Hi, bà Lê Thị Ph phải chịu 5.048.000đ (Năm triệu không trăm bốn mươi tám ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Lê Thị H phải chịu 451.500đ (Bốn trăm năm mươi mốt ngàn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Hiệp đã tạm nộp là 2.750.000đồng (Hai triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số AA/2016/0006911 ngày 29/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng. Hoàn trả cho bà Hiệp 2.298.500đ (Hai triệu hai trăm chín mươi tám ngàn năm trăm đồng) án phí còn dư.

2. *Về nghĩa vụ thi hành án:*

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp luật có quy định khác.

3. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (09/01/2020); Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- Phòng GĐKT – TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKS nhân dân huyện Lâm Hà;
- Chi cục THADS huyện Lâm Hà;
- Các đương sự;
- Lưu HS vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hữu Dũng